

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2015/NQ-HĐND

Nha Trang, ngày 08 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 về mức thu, quản lý và sử dụng phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Cam Ranh và Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 về mức thu, quản lý và sử dụng phí thoát nước đô thị và phí vệ sinh trên địa bàn thành phố Nha Trang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Sau khi xem xét Tờ trình số 3277/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 2, Điều 1 như sau:

“c) Mức thu và lộ trình thu phí:

TT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí			
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	12.000	13.000	14.000	15.000
2	Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/hộ/tháng	8.000	9.000	10.000	11.000
3	Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá					
a	Nếu có xe đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	4.000	4.500	5.000	5.500
b	Nếu không có xe đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/tháng	3.000	3.500	4.000	4.500
4	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (hộ kinh doanh chưa đóng thuế môn bài, có mức thuế môn bài bậc 4, 5, 6)					
a	Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/tháng	17.000	19.000	21.000	23.000
b	Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/tháng	19.000	21.000	23.000	25.000
c	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	14.500	16.000	17.500	19.000
d	Hộ buôn bán không có lộ sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	13.000	14.500	16.000	18.000
5	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 3					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	21.000	23.000	25.000	27.500
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	15.500	17.000	19.000	21.000
c	Hộ buôn bán không có lộ sạp cố định, không bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	14.500	16.000	17.500	19.000
6	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 1, 2					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống, rau củ quả chưa chế biến, thực phẩm tươi sống, hải sản	Đồng/hộ/tháng	23.000	25.500	28.000	31.000

b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	17.000	19.000	21.000	23.000
7	Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, viện nghiên cứu	Đồng/cơ quan/tháng	43.000	47.000	52.000	57.000
8	Cửa hàng, kho hàng, trụ sở giao dịch của các doanh nghiệp, công ty thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/cửa hàng/tháng	219.000	241.000	265.000	292.000
9	Hộ kinh doanh buôn bán lớn (hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc 1, 2, 3)					
a	Hộ kinh doanh ngành ăn uống	Đồng/hộ/tháng	109.000	120.000	132.000	145.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/tháng	90.000	99.000	108.000	119.000
10	Khách sạn không kinh doanh ăn uống	Đồng/khách sạn/tháng	109.000	120.000	132.000	145.000
11	Khách sạn có kinh doanh ăn uống					
a	Trên 20 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	263.000	289.000	318.000	350.000
b	Từ 20 phòng trở xuống	Đồng/khách sạn/tháng	219.000	241.000	265.000	292.000
12	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/cửa hàng/tháng	219.000	241.000	265.000	292.000
13	Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở quy định tại mục 14 dưới đây)	Đồng/tấn rác	201.000	221.000	243.000	267.000
14	Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn	Đồng/tấn rác	261.000	287.000	316.000	348.000
15	Các công trình xây dựng	Đồng/m ³	194.000	213.000	234.000	257.000

(Mức thu phí trên đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng)."

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“b) Phí vệ sinh được để lại cho Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh 100% số thu và được quản lý, sử dụng như sau:

- Nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

- Số tiền còn lại sau khi nộp thuế: Trích 15% chi bồi dưỡng trực tiếp cho người đi thu phí, 85% dùng để thanh toán các chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 2, Điều 1 như sau:

“c) Mức thu và lộ trình thu phí:

TT	Đối tượng thu phí	Đơn vị tính	Mức thu phí			
			Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
1	Hộ gia đình có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	34.000	37.000	41.000	45.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	48.000	53.000	58.000	64.000
2	Hộ gia đình không có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	21.000	23.000	25.000	28.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	31.000	34.000	37.000	41.000
3	Hộ gia đình trên đảo có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	20.000	22.000	24.000	26.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	25.000	28.000	31.000	34.000
4	Hộ gia đình trên đảo không có công nhân đến tận nơi lấy rác					
a	Hộ gia đình có từ 1 đến 4 người	Đồng/hộ/tháng	12.000	13.000	14.000	15.000
b	Hộ gia đình có 5 người trở lên	Đồng/hộ/tháng	17.000	19.000	21.000	23.000

5	Cá nhân thuê nhà để ở, học sinh, sinh viên ở khu nội trú, ký túc xá					
a	Nếu có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/ tháng	10.000	11.000	12.000	13.000
b	Nếu không có công nhân đến tận nơi lấy rác	Đồng/người/ tháng	9.000	10.000	11.000	12.000
6	Hộ kinh doanh buôn bán nhỏ (hộ kinh doanh chưa đóng thuế môn bài, có mức thuế môn bài bậc 4, 5, 6)					
a	Buôn bán nhỏ hàng ăn uống (chưa quản lý thu thuế môn bài)	Đồng/hộ/ tháng	34.000	37.000	41.000	45.000
b	Hộ kinh doanh hàng ăn uống có đóng thuế môn bài	Đồng/hộ/ tháng	61.000	67.000	74.000	81.000
c	Hộ kinh doanh ngành khác	Đồng/hộ/ tháng	34.000	37.000	41.000	45.000
d	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không phải bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	17.000	19.000	21.000	23.000
7	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 3					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	23.000	25.000	28.000	31.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	17.000	19.000	21.000	23.000
c	Hộ buôn bán không có lô sạp cố định, không phải bán hàng ăn uống	Đồng/hộ/ tháng	12.000	13.000	14.000	15.000
8	Hộ kinh doanh trong các chợ loại 1, 2					
a	Hộ kinh doanh ăn uống, rau củ quả chưa qua chế biến, thực phẩm tươi sống, hải sản	Đồng/hộ/ tháng	34.000	37.000	41.000	45.000
b	Hộ kinh doanh ngành hàng khác	Đồng/hộ/ tháng	23.000	25.000	28.000	31.000
9	Các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, văn phòng làm việc của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, viện nghiên cứu	Đồng/cơ quan/tháng	80.000	88.000	97.000	107.000
10	Cửa hàng, kho hàng, trụ sở giao dịch của các doanh nghiệp, công ty thuộc các thành phần kinh tế	Đồng/cửa hàng/tháng	407.000	448.000	493.000	542.000

11	Hộ kinh doanh buôn bán lớn (hộ kinh doanh có mức thuế môn bài bậc 1, 2, 3)					
a	Hộ kinh doanh hàng ăn uống	Đồng/hộ/tháng	407.000	448.000	493.000	542.000
b	Hộ kinh doanh ngành khác	Đồng/hộ/tháng	166.000	183.000	201.000	221.000
12	Khách sạn không kinh doanh ăn uống					
a	Có dưới 10 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	122.000	134.000	147.000	162.000
b	Có từ 10 phòng đến dưới 20 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	201.000	221.000	243.000	267.000
c	Có từ 20 phòng đến dưới 30 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	317.000	349.000	384.000	422.000
d	Có từ 30 phòng đến dưới 50 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	407.000	448.000	493.000	542.000
đ	Có từ 50 phòng đến dưới 100 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	600.000	660.000	726.000	798.000
e	Có từ 100 phòng trở lên	Đồng/khách sạn/tháng	794.000	873.000	960.000	1.056.000
13	Khách sạn có kinh doanh ăn uống					
a	Có dưới 20 phòng	Đồng/khách sạn/tháng	407.000	448.000	493.000	542.000
b	Có trên 20 phòng và khối lượng rác nhỏ hơn 2 tấn/tháng	Đồng/khách sạn/tháng	794.000	873.000	960.000	1.056.000
c	Khối lượng rác từ 2 tấn/tháng trở lên	Đồng/tấn rác	485.000	534.000	587.000	646.000
14	Cơ sở kinh doanh ăn uống thuộc các doanh nghiệp					
a	Nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/nhà hàng/tháng	794.000	873.000	960.000	1.056.000
b	Nếu có điều kiện cân đo khối lượng	Đồng/tấn rác	485.000	534.000	587.000	646.000
15	Các đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, mẫu giáo, nhà trẻ, mầm non					
a	Lượng rác thải nhỏ hơn 250 kg/tháng	Đồng/cơ sở/tháng	89.000	98.000	108.000	119.000
b	Lượng rác thải từ 250 kg/tháng đến dưới 500 kg/tháng	Đồng/cơ sở/tháng	180.000	198.000	218.000	240.000
c	Lượng rác thải từ 500 kg/tháng trở lên	Đồng/tấn rác	373.000	410.000	451.000	496.000

16	Các nhà máy, bệnh viện, chợ, siêu thị, nhà ga, bến cảng, bến tàu, bến xe, các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế (không bao gồm các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất)	Đồng/tấn rác	373.000	410.000	451.000	496.000
17	Các cơ sở chế biến thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc, cơ sở sản xuất hóa chất, các công trình xây dựng và các đơn vị tổ chức hội chợ trên địa bàn	Đồng/tấn rác	485.000	534.000	587.000	646.000

(Mức thu phí trên đã bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng)."

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm b, Khoản 2, Điều 2 như sau:

"b) Phí vệ sinh được để lại cho đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí 100% số thu và được quản lý, sử dụng như sau:

- Nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

- Số tiền còn lại sau khi nộp thuế: Trích 10% chi bồi dưỡng trực tiếp cho người đi thu phí, 90% dùng để thanh toán các chi phí cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải."

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực áp dụng từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2018.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, VN, ĐN.

CHỦ TỊCH



Lê Thanh Quang